

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀNG KHÔNG MIỀN NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2012 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tuấn San	Chủ tịch
Ông Trần Quang Bình	Thành viên
Ông Trần Sơn Hà	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Quang Bình	Giám đốc
Ông Trần Sơn Hà	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong năm 2012 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Hiệp.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Trần Quang Bình
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Số: /2013/UHYHCM - BCKTDL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 31 tháng 01 năm 2013, trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 2 và 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ các yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tô Thị Thanh Nga

Phó Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1183/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Phạm Thị Kim Nga

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1609/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.718.821.515	44.334.606.728
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	14.113.936.243	22.476.223.892
Tiền	111		7.413.457.472	10.620.089.120
Các khoản tương đương tiền	112		6.700.478.771	11.856.134.772
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.916.477.736	10.019.531.152
Phải thu khách hàng	131		11.817.971.813	7.525.607.015
Trả trước cho người bán	132		-	1.179.215.137
Các khoản phải thu khác	135	5	1.098.505.923	1.314.709.000
Hàng tồn kho	140		12.413.431.759	10.375.250.395
Hàng tồn kho	141	6	12.413.431.759	10.375.250.395
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.274.975.777	1.463.601.289
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	48.766.668	193.103.273
Thuế GTGT được khấu trừ	152		344.181.055	343.366.923
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	829.618.054	786.855.293
Tài sản ngắn hạn khác	158	9	52.410.000	140.275.800
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.653.192.728	11.832.108.238
Tài sản cố định	220		18.643.192.728	11.822.108.238
Tài sản cố định hữu hình	221	11	18.630.600.908	11.725.705.733
- Nguyên giá	222		47.752.531.949	40.936.272.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.121.931.041)	(29.210.566.880)
Tài sản cố định vô hình	227	10	12.591.820	46.402.505
- Nguyên giá	228		105.209.000	105.209.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(92.617.180)	(58.806.495)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	50.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		10.000.000	10.000.000
Tài sản dài hạn khác	268		10.000.000	10.000.000
TỔNG TÀI SẢN	270		59.372.014.243	56.166.714.966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		12.607.263.644	9.522.314.185
Nợ ngắn hạn	310		12.456.261.644	9.392.713.369
Phải trả người bán	312		6.008.017.756	4.154.073.576
Người mua trả tiền trước	313		77.130.215	36.198.292
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	42.870.057
Phải trả người lao động	315		5.806.102.070	4.860.097.565
Chi phí phải trả	316	12	28.853.273	7.017.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	536.158.330	292.456.879
Nợ dài hạn	330		151.002.000	129.600.816
Phải trả dài hạn khác	333	14	151.002.000	60.645.000
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	68.955.816
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.764.750.599	46.644.400.781
Vốn chủ sở hữu	410	15	46.764.750.599	46.644.400.781
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43.500.000.000	43.500.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	99.191.117
Quỹ đầu tư phát triển	417		2.283.907.248	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		304.520.966	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		676.322.385	3.045.209.664
TỔNG NGUỒN VỐN	440		59.372.014.243	56.166.714.966

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
Ngoại tệ các loại				
- Ngoại tệ USD			91.696,38	124.662,51

Trần Quang Bình

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Nguyễn Thị Hiệp

Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	134.514.203.742	219.458.917.491
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		134.514.203.742	219.458.917.491
Giá vốn hàng bán	11	17	128.527.248.613	215.020.743.135
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.986.955.129	4.438.174.356
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.444.299.055	3.042.282.501
Chi phí tài chính	22	19	32.812.766	2.112.527.780
Chi phí bán hàng	24	20	5.515.148.740	5.131.300.459
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	4.564.283.367	4.261.830.977
	30		(2.680.990.689)	(4.025.202.359)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				
Thu nhập khác	31	22	3.629.741.246	5.499.662.099
Chi phí khác	32	23	21.001.570	591.871.728
Lợi nhuận khác	40		3.608.739.676	4.907.790.371
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		927.748.987	882.588.012
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	251.426.602	220.647.003
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
	60		676.322.385	661.941.009
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		155	152

Trần Quang Bình

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Nguyễn Thị Hiệp

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		927.748.987	882.588.012
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		2.831.239.509	7.569.951.252
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		7.898.164	-
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(3.283.498.535)	(4.648.271.049)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	8		483.388.125	3.804.268.215
Tăng giảm các khoản phải thu	9		(877.637.786)	8.614.121.799
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(2.038.181.364)	(4.899.783.560)
Tăng giảm các khoản phải trả	11		353.936.997	(8.097.853.029)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		144.336.605	14.855.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(256.153.125)	(1.801.925.181)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		135.677.000	102.941.299
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(456.781.450)	(15.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.511.414.999)	(2.279.125.212)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.485.664.273)	(17.524.528.216)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.957.272.723	3.103.590.909
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.371.293.088	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.306.225.812	2.136.157.862
	30		(5.850.872.650)	(12.284.779.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	11.215.337.564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	11.215.337.564
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8.362.287.649)	(3.348.567.093)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		22.476.223.892	25.709.457.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	115.333.963
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	14.113.936.243	22.476.223.892

Trần Quang Bình
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Nguyễn Thị Hiệp
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Vận tải Hàng không Miền Nam, doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Nam. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0310422869 ngày 01/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 43.500.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1A Hồng Hà, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Vận tải hàng khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa mô tô, xe máy, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn mô tô, xe máy, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá, quảng cáo./.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình Bày báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2012 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2011, trừ các chính sách sau đây:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu khách hàng và phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm, không còn ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH (TIẾP)

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong Báo cáo tài chính của Công ty.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể khó thu hồi do khách hàng mất khả năng thanh toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thời gian khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 6

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính và chi phí thiết kế website. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

3.9 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và Thông tư số 123/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/07/2012 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo thông tư 123/2012/TT-BTC.

3.10 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012 theo Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân (trừ thu nhập từ hoạt động tài chính).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	974.937.000	366.582.000
Tiền gửi ngân hàng	6.431.172.777	10.253.507.120
Các khoản tương đương tiền (*)	6.700.478.771	11.856.134.772
Tiền đang chuyển	7.347.695	-
Cộng	14.113.936.243	22.476.223.892

(*) Là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 1 tháng tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu các khoản chi hộ	942.118.550	577.400.000
Phải thu trung tâm Nissan	96.000.000	711.500.000
Phải thu Bảo Hiểm Xã Hội	1.724.917	-
Lãi tiền gửi Ngân hàng dự thu	21.712.676	-
Phải thu khác	36.949.780	25.809.000
Cộng	1.098.505.923	1.314.709.000

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	15.882.039
Hàng hóa	12.316.249.139	10.359.368.356
Cộng	12.413.431.759	10.375.250.395

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Là Phí thành viên WCA

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	791.581.816	786.855.293
Thuế Thu nhập cá nhân	38.036.238	-
Cộng	829.618.054	786.855.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Là khoản các tạm ứng của cán bộ công nhân viên Công ty, đã được xác nhận đầy đủ.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2012	75.209.000	30.000.000	105.209.000
- Mua sắm trong năm	-	-	-
31/12/2012	<u>75.209.000</u>	<u>30.000.000</u>	<u>105.209.000</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2012	53.993.723	4.812.772	58.806.495
- Khấu hao trong năm	14.062.499	19.748.186	33.810.685
31/12/2012	<u>68.056.222</u>	<u>24.560.958</u>	<u>92.617.180</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2012	<u>21.215.277</u>	<u>25.187.228</u>	<u>46.402.505</u>
31/12/2012	<u>7.152.778</u>	<u>5.439.042</u>	<u>12.591.820</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2012	-	-	40.485.217.503	418.023.110	33.032.000	40.936.272.613
- Mua trong năm	3.226.636.363	3.670.454.546	2.755.233.090	50.000.000	-	9.702.323.999
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.886.064.663)	-	-	(2.886.064.663)
31/12/2012	3.226.636.363	3.670.454.546	40.354.385.930	468.023.110	33.032.000	47.752.531.949
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2012	-	-	29.047.361.670	156.936.234	6.268.976	29.210.566.880
- Khấu hao trong năm	44.810.606	87.855.083	2.572.766.670	86.534.889	5.461.576	2.797.428.824
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.886.064.663)	-	-	(2.886.064.663)
31/12/2012	44.810.606	87.855.083	28.734.063.677	243.471.123	11.730.552	29.121.931.041
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2012	-	-	11.437.855.833	261.086.876	26.763.024	11.725.705.733
31/12/2012	3.181.825.757	3.582.599.463	11.620.322.253	224.551.987	21.301.448	18.630.600.908

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.676.653.682 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀNG KHÔNG MIỀN NAM **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
 1A Hồng Hà, Phường 2, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chủ yếu là khoản trích trước chi phí kiểm toán năm 2012: 28.509.091 đồng.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	35.074.023	-
Bảo hiểm xã hội	-	25.710.760
Kinh phí công đoàn	78.216.641	129.536.281
Bảo hiểm thất nghiệp	30.973.039	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	391.894.627	137.209.838
Cộng	536.158.330	292.456.879

14. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Là các khoản nhận ký quỹ dài hạn.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2012	Tỷ lệ
	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	42.397.000.000	97%
Vốn góp của các đối tượng khác	1.103.000.000	3%
Cộng	43.500.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

15.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư	Chênh lệch	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
	của chủ sở hữu	tỷ giá hối đoái	phát triển	tài chính	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	32.284.662.436	471.235.965	-	-	2.383.268.655	35.139.167.056
- Tăng vốn trong năm	11.215.337.564	-	-	-	-	11.215.337.564
- Điều chỉnh CLTG năm trước	-	(471.235.965)	-	-	-	(471.235.965)
- Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	99.191.117	-	-	-	99.191.117
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	661.941.009	661.941.009
Tại ngày 31/12/2011	43.500.000.000	99.191.117	-	-	3.045.209.664	46.644.400.781
Tại ngày 01/01/2012	43.500.000.000	99.191.117	-	-	3.045.209.664	46.644.400.781
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	676.322.385	676.322.385
- Điều chỉnh CLTG năm trước	-	(99.191.117)	-	-	-	(99.191.117)
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển, quỹ Dự phòng tài chính	-	-	2.283.907.248	304.520.966	(2.588.428.214)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(456.781.450)	(456.781.450)
Tại ngày 31/12/2012	43.500.000.000	-	2.283.907.248	304.520.966	676.322.385	46.764.750.599

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	134.514.203.742	219.458.917.491
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	71.855.969.854	92.256.035.590
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.658.233.888	127.202.881.901
Cộng	134.514.203.742	219.458.917.491

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	65.586.491.496	86.184.052.681
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.940.757.117	128.836.690.454
Cộng	128.527.248.613	215.020.743.135

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.306.225.812	2.136.157.862
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	138.073.243	906.124.639
Cộng	1.444.299.055	3.042.282.501

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.812.766	2.112.527.780
Cộng	32.812.766	2.112.527.780

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	3.384.796.586	2.092.515.047
Chi phí công cụ dụng cụ	89.981.100	442.474.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	285.373.156	216.450.120
Chi phí sửa chữa tài sản	301.110.675	72.656.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.453.887.223	2.307.203.998
Cộng	5.515.148.740	5.131.300.459

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.571.937.570	2.770.425.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.395.062	53.891.231
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí sửa chữa tài sản	12.780.000	8.534.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.678.964.036	844.694.855
Chi phí khác bằng tiền	245.206.699	477.245.215
Cộng	4.564.283.367	4.261.830.977

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu nhập do nhượng bán, thanh lý tài sản	1.977.272.723	3.103.590.909
Thu nhập khác	1.652.468.523	2.381.071.190
Cộng	3.629.741.246	5.499.662.099

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Định giá xe ô tô	20.000.000	-
Chi phí khác	1.001.570	394.006
Cộng	21.001.570	591.871.728

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	927.748.987	882.588.012
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế TNDN	77.957.422	-
- Các khoản chi phí không hợp lệ	68.946.091	-
- Chênh lệch đánh giá các khoản phải thu cuối năm	9.011.331	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	1.005.706.409	882.588.012
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	251.426.602	220.647.003
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	251.426.602	220.647.003

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. CÁC THÔNG TIN KHÁC

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm 2012 và/hoặc có số dư tại thời điểm 31/12/2012 như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu với các bên liên quan	4.987.403.390	1.080.316.374
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	2.815.978.482	586.046.247
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ HK Sân bay Tân Sơn Nhất	2.171.424.908	494.270.127
Mua hàng từ các bên liên quan	17.443.296.681	10.136.704.542
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	6.432.845.894	464.125.555
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ HK Sân bay Tân Sơn Nhất	11.010.450.787	9.672.578.987

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2012 VND	Tại 01/01/2012 VND
Các khoản phải thu	15.352.000	223.919.372
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	8.800.000	5.605.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ HK Sân bay Tân Sơn Nhất	6.552.000	218.314.372
Các khoản phải trả	1.475.746.190	2.376.503.324
- Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	564.384.790	9.560.200
- Công ty Cổ phần Thương Mại Hàng Không	5.963.000	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ HK Sân bay Tân Sơn Nhất	905.398.400	2.366.943.124

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm 2012	Doanh thu bán	Doanh thu dịch	Cộng
	hàng hoá	vụ	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.855.969.854	62.658.233.888	134.514.203.742
Chi phí bộ phận	65.586.491.496	62.940.757.117	128.527.248.613
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	6.269.478.358	(282.523.229)	5.986.955.129
Các chi phí không phân bổ bộ phận			10.079.432.107
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(4.092.476.978)
Doanh thu hoạt động tài chính			1.444.299.055
Chi phí tài chính			32.812.766
Lợi nhuận khác			1.411.486.289
Thu nhập khác			3.629.741.246
Chi phí khác			21.001.570
Chi phí thuế TNDN hiện hành			251.426.602
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			676.322.385

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

27.1. ĐO LƯỜNG THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải trả người bán và phải trả khác là bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

27.2. CÁC YẾU TỐ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tổng quan (Tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD là như sau:

Tài sản tài chính	Tại 31/12/2012		Tại 01/01/2012	
	USD	VND	USD	VND
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	91.696,38	1.908.660.150	124.662,51	2.596.470.755
Phải thu khách hàng và phải thu khác	400,00	8.326.000	57.390,19	1.195.322.877
	92.096,38	1.916.986.150	182.052,70	3.791.793.632
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(10.082,47)	(209.997.635)	(17.484,78)	(364.172.998)
	(10.082,47)	(209.997.635)	(17.484,78)	(364.172.998)
Mức độ rủi ro về tiền tệ	82.013,91	1.706.988.515	164.567,92	3.427.620.634

(a.2) Rủi ro giá

Công ty không có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết nên không chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất lớn do Công ty không có các khoản vay.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. THÔNG TIN VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

27.2. CÁC YẾU TỐ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(b) Rủi ro tín dụng (tiếp)

chấp thuận của Ban Giám đốc. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Công ty không có các công nợ tồn đọng, nên không lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Việc nắm giữ tiền mặt của Công ty và dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động được cho là đầy đủ để có thể thanh toán các khoản nợ đến hạn trong năm tài chính tới của Công ty.

27.3 TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2012.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2012.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty đã được kiểm toán.

Trần Quang Bình
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2013

Nguyễn Thị Hiệp
Kế toán trưởng